

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 8 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Bùi Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1975, cư trú tại: thôn 3, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Văn K, sinh năm 1971, cư trú tại: thôn 3, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê Văn K qua tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T vào ngày 21/11/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, anh K hay kiểm chuyện

để gây sự, chửi bới, đánh đập, xúc phạm chị. Đến tháng 3 năm 2013 thì mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị không thể chịu đựng được nên bỏ vào miền nam làm ăn. Đến đầu năm 2014 sau khi tổ chức cưới cho con gái đầu thì anh K bới chửi và đuổi chị ra khỏi nhà, nên từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay. Chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị C, sinh ngày 01/4/1995 và cháu Lê Văn T, sinh ngày 03/9/2003. Quan điểm của chị T là cháu C đã trưởng thành và đã đi lấy chồng có cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu giải quyết, còn cháu T có nguyện vọng ở với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu cháu T ở với anh K chị sẽ chịu trách nhiệm cấp dưỡng, còn trường hợp chị T được trực tiếp nuôi dưỡng thì chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng.

Về tài sản và công nợ: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/3/2019 và ngày 05/4/2019 bị đơn là anh Lê Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh K xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuang vào ngày 21/11/1993. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hòa thuận. Từ khoảng năm 2004 vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, va chạm trong cuộc sống. Nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống, chị T đi làm ăn xa và khi gia đình tổ chức cưới cho con gái đầu chị T đã lấy hết tiền mừng cưới của con mang đi. Anh và chị T không còn quan hệ tình cảm từ 5 năm nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh K xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị C, sinh năm 1995 đã lập gia đình riêng và cháu Lê Văn T, sinh năm 2003. Quan điểm của anh K là cháu C đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu T hiện đang ở với anh thì anh xin được nuôi dưỡng, còn người không trực tiếp nuôi phải có trách nhiệm cấp dưỡng.

Về tài sản: anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/3/2019 cháu Lê Văn T trình bày: từ khoảng năm 2014 bố mẹ cháu có mâu thuẫn nên không ở chung nhà, cháu T sinh sống cùng bố (anh K) ở quê, còn mẹ (chị T) đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, hàng năm có gửi tiền về hỗ trợ cho cháu đóng học, còn mọi sinh hoạt là do bố lo. Nay bố mẹ ly hôn, cháu xin được ở với bố vì hiện tại đang ở với bố và được quan tâm, chăm sóc, cho đi học tại xã Xuang.

Tại biên bản xác minh lập ngày 24/6/2019 đại diện Ủy ban nhân dân xã X cho biết: Chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn K có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 21/11/1993; Quá trình chung sống chị T và anh K đã xảy ra mâu thuẫn từ trước đây khoảng năm 2005-2007 và đã vài lần chi hội phụ nữ thôn đến gia đình động viên, hòa giải. Chị T hiện đã đi làm ăn xa nhiều năm nay, thỉnh thoảng gia đình nội, ngoại có việc mới về. Chị T và anh K có 02 con, con gái đầu đã đi lấy chồng, còn cháu thứ 2 Lê Văn T, sinh ngày 23/9/2003 hiện đang ở với anh K.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn K. Về con chung: giao cháu Lê Văn T cho anh Lê Văn K trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Về tài sản: không xem xét. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Văn K, cư trú tại: xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Văn K đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn K tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/11/1993, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh K là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2005 thì tình cảm vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, va chạm trong gia đình, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và do điều kiện công việc của vợ chồng. Từ năm 2014 mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chỉ T đi làm ăn xa và từ đó vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm. Nay chị T xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn. Tại bản tự khai 05/4/2019 anh K có thể hiện quan điểm đồng ý ly hôn, nhưng quá trình giải quyết vụ án tiếp theo, anh K đã không đến Tòa án làm việc, cũng như tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện anh K không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân

giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn K.

[3] Về con chung: Chị T và anh K đều xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Lê Thị C, sinh ngày 01/4/1995 và cháu Lê Văn T, sinh ngày 03/9/2003.

Chị T và anh K đều xác định cháu Lê Thị C đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên không yêu cầu giải quyết, do đó Tòa án không xem xét.

Xét nguyện vọng nuôi con chung (cháu Lê Văn T) của chị T và anh K thấy rằng: Cháu T đang ở độ tuổi chưa thành niên, quá trình giải quyết vụ án cháu T có thể hiện nguyện vọng xin được ở với anh K và anh K có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con; do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao cháu Lê Văn T cho anh Lê Văn K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh K không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cụ thể là bao nhiêu; chị T đồng ý cấp dưỡng nhưng cũng không thể hiện cụ thể mức cấp dưỡng và cũng không có căn cứ xác định thu nhập của chị T, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức 1.500.000 đồng/tháng, kể từ tháng 9 năm 2019 là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về phần tài sản: chị T và anh K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị T, Chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Lê Văn K.

2. *Về con chung*: Chị Đỗ Thị T và anh Lê Văn K có 02 (hai) con chung là Lê Thị C, sinh ngày 01/4/1995 và cháu Lê Văn T, sinh ngày 03/9/2003.

Cháu Lê Thị C đã trưởng thành, nên không xem xét.

Giao cháu Lê Văn T cho anh Lê Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. chị Đỗ Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) kể từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Đỗ Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về tài sản*: Không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0001419 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy chị Đỗ Thị T còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến